

CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 5 NĂM 2025

Số: /BC-CCTK

Sơn La, ngày 02 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2025

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh trong tháng 4 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi. Một số địa phương chịu ảnh hưởng bởi hiện tượng giông lốc, sét, kèm mưa đá gây thiệt hại đáng kể đến cây trồng và vật nuôi, ảnh hưởng đến tiến độ và năng suất sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động chăn nuôi đại gia súc và gia cầm nhìn chung vẫn phát triển ổn định, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, điều kiện chăm sóc và phòng, chống dịch được tăng cường. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước, góp phần ổn định nguồn cung thực phẩm tại địa phương. Các hoạt động trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng được thực hiện đúng kế hoạch. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản diễn ra bình thường, không phát sinh yếu tố bất lợi lớn trong kỳ báo cáo.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm vụ đông xuân

Sản xuất cây hàng năm trong tháng 4 tập trung vào gieo cấy lúa và gieo trồng các loại cây màu vụ đông xuân. Các địa phương đã chủ động triển khai kế hoạch sản xuất, tổ chức hướng dẫn người dân theo dõi sát tình hình thời tiết, chuẩn bị đầy đủ giống, phân bón và vật tư nông nghiệp cần thiết nhằm đảm bảo gieo trồng gieo trồng các loại cây hàng năm vụ đông xuân đúng khung thời vụ. Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân đạt 13.450 ha, tăng 2,89% (tăng 378 ha) so với cùng kỳ năm trước, các địa phương trong tỉnh đã hoàn thành việc gieo cấy lúa vụ đông xuân.

Cây hàng năm khác: Trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ đông xuân như khoai, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo ước tính diện tích gieo trồng ngô vụ đông xuân đạt 2.960 ha, tăng 7,21% (tăng 199 ha) so với cùng kỳ năm trước do người dân đầu tư trồng cây ngô ngọt với quy trình sản xuất khép kín, cây phát triển nhanh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, hiệu quả kinh tế cao; khoai lang ước đạt 66 ha, giảm 2,94%; đậu tương đạt 17 ha, giảm 5,56%; lạc đạt 97 ha, giảm 1,02%; rau các loại vụ đông xuân đạt

6.500 ha, tăng 4,27% (tăng 266 ha) nhờ các chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất rau an toàn, ứng dụng VietGAP và liên kết chuỗi tiêu thụ sản phẩm.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng.

Tuy nhiên, trong tháng đã ghi nhận ổ dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) xảy ra tại xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu và xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ. Tổng số lợn mắc bệnh, chết và buộc phải tiêu hủy trong tháng là 30 con, với tổng trọng lượng 852 kg. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh tổng số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy là 78 con với tổng trọng lượng 2.378 kg. Các cơ quan chức năng đã nhanh chóng khoanh vùng, tiêu hủy theo quy định, vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng trại không để dịch bệnh lan rộng.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính đến cuối tháng một số loại vật nuôi như sau: Trâu ước đạt 107.265 con, giảm 1,91% so với cùng kỳ năm trước do đàn trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Bò ước đạt 389.645 con, giảm 0,76% so với cùng kỳ; đàn bò sữa ước đạt 27.950 con, bằng 100,99% so với cùng kỳ. Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 652.124 con, tăng 9,32% (tăng 55.594 con), ước tổng đàn lợn tăng so với cùng kỳ năm trước do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, nguồn con giống được chủ động, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, bên cạnh đó đã thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư, mở chi nhánh chăn nuôi (công ty CP Vietnam Cooperation mở chi nhánh chăn nuôi tại huyện Mường La), nhờ đó tổng đàn lợn tăng khá. Gia cầm ước đạt 8.350 nghìn con, tăng 3,6%; trong đó gà ước đạt 7.023 nghìn con, tăng 3,58%. Tổng đàn gia cầm phát triển ổn định do công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao, đặc biệt vào các dịp lễ hội và mùa du lịch.

Nhìn chung, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và có chiều hướng phát triển tích cực, đặc biệt là với đàn lợn và gia cầm. Tuy nhiên, cần tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, giám sát chặt chẽ dịch tả lợn châu Phi và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác để đảm bảo an toàn dịch bệnh, bảo vệ đàn vật nuôi và giữ vững chuỗi cung ứng nông sản cho thị trường.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 4 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 997 m³, giảm 12,08% so với cùng kỳ năm trước. Tính

chung 4 tháng đầu năm 2025 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 5.155 m³, giảm 10,19%. Hoạt động khai thác gỗ giảm do gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện nghiêm Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của mọi tầng lớp nhân dân. Các đơn vị chức năng chỉ đạo kiểm lâm địa bàn trực bảo vệ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng, thường xuyên nắm bắt tình hình về PCCCR từ hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến.

Trong tháng, do tình hình thời tiết khô hanh kéo dài trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ cháy rừng tại 06 huyện, thành phố (*Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Sốp Cộp, Mai Sơn, Thành Phố Sơn La*) cụ thể: 01 vụ cháy rừng trồng Thông (trồng năm 2006) tại xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn với diện tích thiệt hại là 3,9 ha; 06 vụ cháy rừng tự nhiên với diện tích thiệt hại 2,384 ha (diện tích cháy chủ yếu là thảm thực vật, cây loi, lau lách có khả năng tái sinh sau mưa); 03 vụ cháy diện tích đất có cây gỗ tái sinh chưa thành rừng (trạng thái DT2) xảy ra tại xã Chiềng La, huyện Thuận Châu; xã Chiềng An, TP Sơn La; xã Hang Chú, huyện Bắc Yên với diện tích thiệt hại là 11,236 ha.

Chi cục Kiểm Lâm đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong tháng 4/2025, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện lập hồ sơ và ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính 18 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cụ thể: Phá rừng trái pháp luật 11 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 02 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về PCCCR gây cháy rừng 03 vụ; khai thác rừng trái pháp luật 02 vụ. Tổng số lâm sản tịch thu: 4,654 m³ gỗ các loại. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 có 64 vụ vi phạm lâm luật, giảm 44,83% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó: cháy rừng 13 vụ, phá rừng 37 vụ*).

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng Tư ước đạt 2.961 ha, giảm 1,30% so với cùng chỉ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá 2.955 ha.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Tư ước đạt 647 tấn, trong đó: cá 635 tấn, thủy sản khác 12 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng bằng 100,47%, sản lượng thủy sản khác bằng 102,13%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.655 tấn, tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2025, ước tính tăng 16,14% so với tháng trước và giảm 20,43% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu khiến chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2025 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch điều tiết sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh Sơn La của Công ty TNHH MTV Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia, dẫn đến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 32,28% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tính chung 4 tháng đầu năm 2025 chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp vẫn tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ sự phục hồi và tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với mức tăng 9,12%, cho thấy xu hướng tích cực trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2025 ước tính tăng 16,14% so với tháng trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,22%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,42%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 37,76% do sản lượng điện sản xuất tăng; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức giảm 14,91% do một số sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn đang bước vào cuối vụ nên sản xuất giảm như: Tinh bột sắn, mía đường, cà phê....So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 20,43%, giảm chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (giảm 32,28%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,44%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,24%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh 31,83%, trong đó một số sản phẩm sản xuất chủ yếu tăng như: tinh bột sắn, chè, cao su...

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	ĐVT: %	
	Tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	79,57	102,65
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	115,24	106,29
Công nghiệp chế biến chế tạo	131,83	109,12
Sản xuất và phân phối điện	67,72	99,47
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	98,56	103,08

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,29%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,12%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,08%.

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 4 năm 2025, có 11 sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất tăng so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước có 07 sản phẩm sản xuất tăng, trong đó: Đá xây dựng tăng 15,24%; tinh bột sắn tăng 2,48 lần do nhà máy chế biến tinh bột sắn tại tỉnh Điện Biên bị hỏng nên đã dồn nguồn nguyên liệu về các nhà máy tại tỉnh Sơn La; chè xanh tăng 1,16 lần so với cùng kỳ năm trước, do năm 2025 chè thu hoạch muộn nên sản lượng chè sản xuất dồn nhiều vào tháng 4/2025; xi măng Portland đen tăng 11,68%; điện thương phẩm tăng 7,56%... Có 08 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 45,85%; đường RS giảm 13,12%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 9,09%; nước tinh khiết giảm 7,52%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 18,18%; sản phẩm in giảm 62,68% do số lượng đơn hàng giảm; sản lượng điện sản xuất giảm 32,74%; nước uống được giảm 3,23%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 4 tháng đầu năm 2025 có 11 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đá xây dựng tăng 6,29%; sữa tươi tiệt trùng tăng 6,83%; tinh bột sắn tăng 37,68%; cà phê rang nguyên hạt tăng 18,02%; cao su tăng 15,81%; xi măng Portland đen tăng 12,27%; điện thương phẩm tăng 9,86%; nước uống được tăng 4,88%. Có 06 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 14,87%; đường RS giảm 4,39%; chè xanh giảm 24,57% do ảnh hưởng bởi sương muối; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 3,85%; sản phẩm in giảm 63,16%; điện sản xuất giảm 0,74%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4/2025 tăng 0,03% so với tháng trước, giảm 5,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,07% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,11%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 2,44%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,24%, ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,11%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,37%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 5,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh

ng nghiệp nhà nước giảm 4,33%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,94%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 60,96%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5,78%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,88%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,65%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ ngày 15/3-15/4/2025 toàn tỉnh tiếp nhận và xử lý 283 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 48,7% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 283 hồ sơ, chiếm 100% trong tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý; thành lập mới 88 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 50% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký mới 545,1 tỷ đồng, tăng 39,7%.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động 02 doanh nghiệp, giảm 40% so với cùng kỳ; Số doanh nghiệp đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh 13 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (09 doanh nghiệp, 04 đơn vị trực thuộc) tăng 69% so với cùng kỳ; giải thể 14 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (03 doanh nghiệp; 11 đơn vị trực thuộc), tăng 71% so với cùng kỳ..

Luỹ kế tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh đến ngày 15/4/2025 là 3.897 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 79.246,39 tỷ đồng.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 4 năm 2025 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 307,3 tỷ đồng, bằng 3,59% so với kế hoạch năm 2025, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 259,3 tỷ đồng chiếm 84,38%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 48 tỷ đồng chiếm 15,62%.

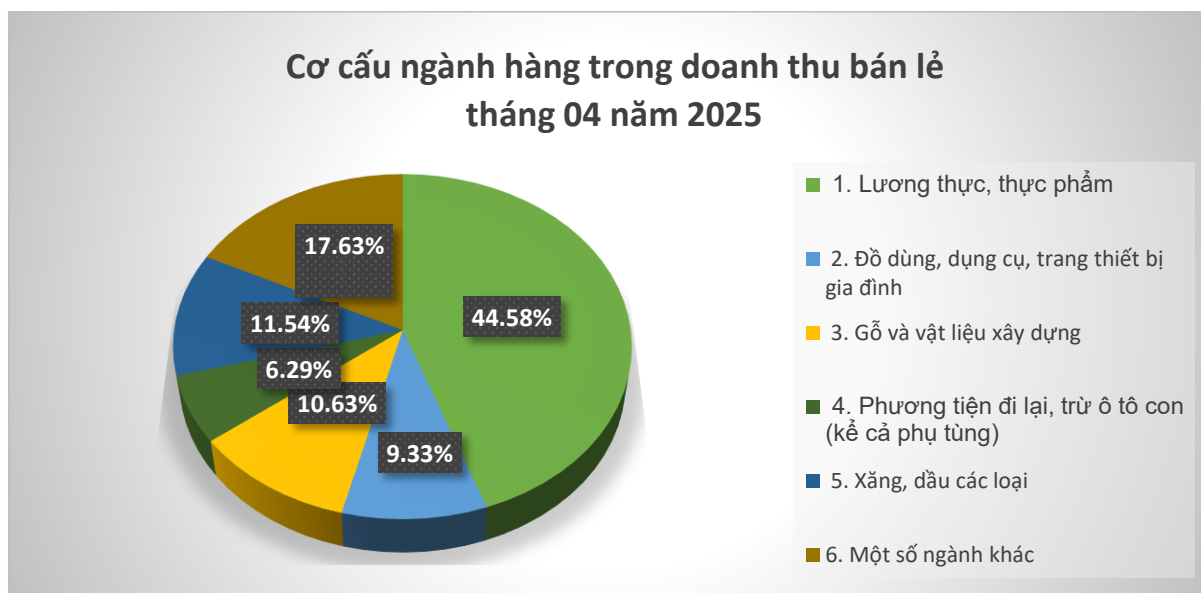
Dự tính vốn đầu tư thực hiện 4 tháng đầu năm 2025 đạt 1.116,96 tỷ đồng, bằng 17,70% kế hoạch năm 2025 và tăng 16,17% (155,486 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 957,96 tỷ đồng chiếm 85,76%, tăng 19,70% (157,686 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 159 tỷ đồng chiếm 14,24%, giảm 1,36% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, theo Công văn số 6683-CV/TU ngày 28/3/2025 của Tỉnh ủy Sơn La về việc triển khai thực hiện Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị và Ban Bí thư, Tỉnh ủy đã giao Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố tạm dừng việc mua sắm tài sản công, xây dựng trụ sở làm việc mới nhằm tránh lãng phí trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy theo chủ trương của Trung ương. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công cấp huyện trong thời gian tới.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 4 là thời điểm diễn ra nhiều kỳ nghỉ lễ quan trọng, bao gồm Giỗ Tổ Hùng Vương, và dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5 kéo dài, nhu cầu tiêu dùng, vui chơi giải trí, lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành tăng cao làm tăng doanh thu bán lẻ và dịch vụ hàng hóa tiêu dùng trên địa bàn. Bên cạnh đó, các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến du lịch được đẩy mạnh.. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước đạt 4.930,06 tỷ đồng, tăng 13,02% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 17.206,17 tỷ đồng, tăng 13,32%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Tư năm 2025 ước tính đạt 3.464,85 tỷ đồng, tăng 0,42% so với tháng trước và tăng 11,06% so với cùng kỳ năm trước, xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 44,58%; xăng dầu các loại chiếm 11,54%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,63%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,33%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,29%. Các ngành còn lại chiếm 17,63%.



So với cùng kỳ năm trước doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2025 tăng 11,06%. Nhiều nhóm ngành hàng tăng cao như: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 20,43%; lương thực, thực phẩm tăng 10,45%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,29%; phương tiện đi lại tăng 10,80%; xăng dầu các loại tăng 9,11%; đá quý, kim loại quý tăng 24,75%; hàng hóa khác tăng 15,60%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 24,63%. Các nhóm ngành còn lại tăng từ 5,82% đến 8,28%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 13.524,43 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước tăng 13,11%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như:

Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 20,25%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 22,58%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 16,49%; lương thực, thực phẩm tăng 14,09%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,40%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,86% đến 13,80%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng Tư năm 2025 ước tính đạt 1.028,2 tỷ đồng, tăng 9,15% so với tháng trước và tăng 20,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 518,98 tỷ đồng, tăng 26,32% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 3,36 tỷ đồng, tăng 30,78%; dịch vụ khác ước đạt 505,86 tỷ đồng, tăng 16,95%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 3.681,74 tỷ đồng, tăng 14,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 1.770,81 tỷ đồng, tăng 17,31%; dịch vụ lữ hành ước đạt 11,45 tỷ đồng, tăng 22,57%; dịch vụ khác ước đạt 1.899,48 tỷ đồng, tăng 11,38%.

3. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng 4/2025 tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh cũng như khách du lịch đến tham quan và trải nghiệm trong các đợt nghỉ lễ dài ngày như ngày lễ Giỗ tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày giải phóng miền nam 30/4 và quốc tế lao động 01/5. Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 4 năm 2025 ước đạt 346,13 tỷ đồng tăng 1,99% so với tháng trước và tăng 12,25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 doanh thu vận tải ước đạt 1.345,91 tỷ đồng, tăng 12,32%.

a. Vận tải hành khách

Tháng Tư, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 556,6 nghìn lượt hành khách, tăng 2,88% so với tháng trước và tăng 11,52% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 55.495,37 nghìn lượt Hk.Km, tăng 3,09% so với tháng trước và tăng 11,22% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 2.134,52 nghìn lượt khách, tăng 12,70% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 209.837,58 nghìn lượt Hk.Km tăng 12,66%.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2025 ước tính đạt 54,98 tỷ đồng, tăng 3,07 % so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,01% (trong đó vận tải đường bộ tăng 11,15%). Doanh thu vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 205,94 tỷ đồng, tăng 13,25% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 200,62 tỷ đồng, tăng 13,41%).

b. Vận tải hàng hóa

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2025 ước đạt 751,88 nghìn tấn, tăng 1,85% so với tháng trước và tăng 12,18% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 91.886,6 nghìn Tấn.Km tăng 1,88% so với tháng trước và tăng 12,50% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.884,13 nghìn tấn, tăng 13,70% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 358.027,09 nghìn Tấn.Km tăng 113,14%.

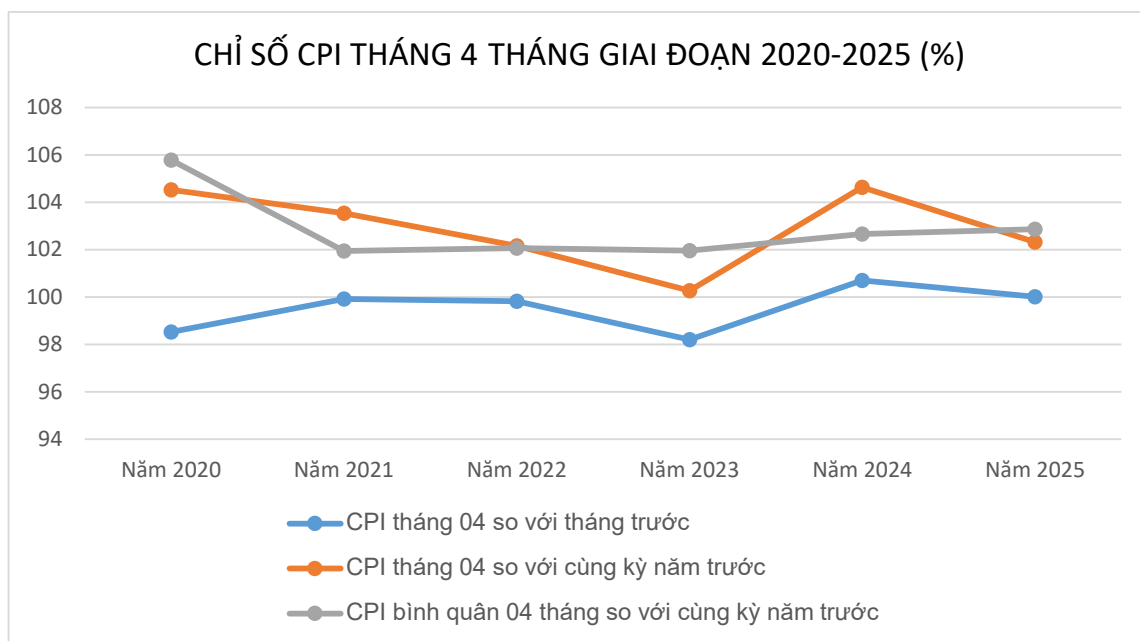
Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá tháng 4/2025 ước đạt 282,43 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 12,56% (*trong đó vận tải đường bộ tăng 12,60%*). Doanh thu vận tải hàng hoá 4 tháng đầu năm 2025 ước tính 1.105,57 tỷ đồng, tăng 12,10% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 1.100,20 tỷ đồng, tăng 12,13%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 4/2025 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,72 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,80%, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 10,19%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa ước đạt 34,41 tỷ đồng, tăng 13,69% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 4/2024 có xu hướng tăng nhẹ. Một số nhóm hàng hóa ghi nhận mức tăng giá rõ rệt, trong đó nhóm thực phẩm tươi sống tăng do nguồn cung trên thị trường hạn chế, giá thịt hơi duy trì ở mức cao kéo theo giá các loại thịt tươi sống tăng đáng kể. Bên cạnh đó, để chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ 30/4-1/5 kéo dài, nhu cầu mua sắm các mặt hàng phục vụ du lịch như hành lý, quần áo, giày dép, mũ nón và đồ đi du lịch ... tăng cao khiến chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14% so với tháng trước. Ngoài ra nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình cũng tăng 0,06%, chủ yếu do nhu cầu mua sắm các vật dụng phục vụ sinh hoạt mùa hè như quạt máy, điều hòa nhiệt độ, đồ gia dụng tăng cao. Đặc biệt, thị trường vàng trong tháng 4 trở thành tâm điểm của sự chú ý khi giá vàng liên tiếp lập đỉnh mới, phản ánh sự sôi động và kỳ vọng tăng giá trên thị trường tài chính. Chỉ số giá vàng tháng 4 tăng mạnh 12,34% so với tháng trước, tăng 29,78 so với cùng kỳ. Tính chung, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2025 tăng 0,02% so với tháng trước và tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến giá cả tháng 4 tiếp tục cho thấy sự tác động đan xen giữa yếu tố mùa vụ, nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp lễ và những biến động của thị trường tài chính quốc tế.



*** So với tháng trước**, CPI tháng 4/2025 tăng 0,02%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 05 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá và 4 nhóm hàng hóa giữ giá ổn định, cụ thể:

- Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

So với tháng trước, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,41% nguyên nhân chủ yếu là do giá thịt lợn nguồn cung thịt hơi hạn chế đẩy giá các mặt hàng thịt tươi sống tăng cao. Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,28% do ảnh hưởng của giá vàng tăng cao nên đồ trang sức tăng giá, ngoài ra ngày đại lễ 30/4-1/5 được nghỉ dài ngày nên nhu cầu mua sắm, chuẩn bị hành trang, hành lý như túi xách, hàng chăm sóc cơ thể ... đi du lịch của người dân tăng cao. Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,25%, do nhu cầu đi lại cho ngày lễ sắp tới tăng cao nên giá các tour du lịch bắt đầu tăng giá. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%, do nhu cầu mua sắm trang phục, phụ kiện phục vụ du lịch và sinh hoạt trong thời tiết hè nóng nực gia tăng. Tháng 4 bắt đầu cho mùa hè nóng nực đã đến, nhu cầu mua sắm các đồ dùng gia đình làm mát như điều hoà, quạt, tủ lạnh ... tăng nên nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%.

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm giao thông giảm 1,01% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do tác động từ các kỳ điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng của Bộ Công thương. Cụ thể, giá xăng giảm 2,84%, giá dầu diesel giảm 3,3%, góp phần kéo chỉ số giá nhóm giao thông giảm mạnh.

Nhóm nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,05%. Mức giảm chủ yếu do giá dầu hoả giảm 3,6%, giá điện giảm 0,89%.

Nhìn chung, CPI tháng 4/2025 có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước chủ yếu do một số mặt hàng trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng mạnh, đặc biệt là nhóm thực phẩm tươi sống. Tuy nhiên, mức tăng của CPI đã được kiềm chế phần nào nhờ tác động của việc điều chỉnh giảm giá xăng dầu và giá điện trong tháng.

*** So với cùng kỳ năm trước:** CPI tháng 4 tăng 2,33%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 02 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, một nhóm có chỉ số giá ổn định.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 4 năm 2025 tăng 12,34% so với tháng trước và tăng 29,78% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 10.532.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 tăng 0,93% so với tháng trước và tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.595.000 đồng/100 USD.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Công tác điều hành, quản lý chi ngân sách Nhà nước tiếp tục được triển khai chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Tỉnh đã ban hành văn bản chỉ đạo và triển khai phương án điều hành dự toán thu, chi ngân sách quý II/2025; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời cho các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất, nhất là các khoản: tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ an sinh xã hội; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách xã hội năm 2025. Thực hiện tốt công tác quản lý giá cả thị trường, đảm bảo ổn định cung cầu hàng hóa thiết yếu, thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo giá, đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả; Công tác quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện nghiêm túc: tổ chức thẩm định phương án mua mới, điều chuyển, tiếp nhận, thanh lý tài sản Nhà nước của các cơ quan, đơn vị theo quy định; thẩm định phương án giá đất cụ thể để phục vụ tính thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất cho Nhà đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách nhà nước 4 tháng năm 2025 ước đạt 11.619 tỷ đồng, bằng 53,96% dự toán (*trong đó: thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 6.777 tỷ đồng, thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025 đạt 3.672 tỷ đồng*). Trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 4 năm 2025 ước đạt 275 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 4 tháng ước đạt 1.170 tỷ đồng, bằng 28,27% dự toán Trung ương giao, bằng 26% dự toán HĐND tỉnh giao. Chi ngân sách tháng 4 ước đạt 1.100 tỷ đồng, lũy kế chi ngân sách 4 tháng năm 2025 ước đạt 4.500 tỷ đồng, bằng 21,2% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh của tỉnh.

2. Ngân hàng

Trong tháng 4 năm 2025, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều hành lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở cân đối giữa lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay. Các ngân hàng cũng đã nỗ lực chia sẻ khó khăn với khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất, thông qua cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ theo quy định đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng; thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng Tư năm 2025 ước thực hiện 10.200 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 9.750 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 11,59%, tổng chi tiền mặt tăng 12,28%. Tính chung 4 tháng/2025 tổng thu tiền mặt ước đạt 44.345,17 tỷ đồng, tăng 4,39% so với cùng kỳ; tổng chi tiền mặt ước đạt 43.109,81 tỷ đồng, tăng 4,11%.

Dư nợ tín dụng tháng Tư ước đạt 49.125 tỷ đồng, tăng 11,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 22.300 tỷ đồng, tăng 15,87%; dư nợ trung dài hạn đạt 26.825 tỷ đồng, tăng 8,71%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/3/2025 là 6.372 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 502 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng Tư đạt 39.420 tỷ đồng, tăng 14,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 28.916 tỷ đồng, tăng 11,12%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 10.500 tỷ đồng, tăng 25,01%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng 4 năm 2025, tình hình đời sống đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các chính sách an sinh, xã hội được bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời, nhân dân các dân tộc hăng hái thi đua sản xuất, tin tưởng, chấp hành thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tiếp tục chỉ đạo vận động nhân dân khắc phục, tu sửa, nạo vét kênh mương đảm bảo nước tưới chủ động cho diện tích lúa; Chuẩn bị các điều kiện tốt nhất cho sản xuất vụ xuân hè; chăm sóc rừng, chăm sóc cây công nghiệp hiện có...Chủ động tiêm phòng dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, không để phát sinh dịch bệnh lớn trên địa bàn. Các cấp, các ngành chủ động quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào trên địa bàn tỉnh, góp phần phát huy vai trò nòng cốt của đội ngũ này trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Triển khai quyết liệt chỉ đạo của Thủ tướng Chính về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát, tỉnh đã tích cực huy động nguồn lực và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh đã triển khai thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho

2.553 hộ (2.210 hộ xây mới; 343 hộ sửa chữa), tỷ lệ triển khai thực hiện hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đạt 88,24%.

* *Chương trình việc làm*: Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển thị trường lao động tạo việc làm cho người lao động, tuyên truyền phổ biến pháp luật lao động, chính sách tiền lương, cải thiện quan hệ lao động. Kết quả trong tháng 4/2025 đã phối hợp tổ chức 08 hội nghị tại các xã thuộc huyện Sông Mã tư vấn giới thiệu việc làm cho 3.290 lượt người lao động tham gia. Lũy kế từ đầu năm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 3.939 lao động đạt 19,6% chỉ tiêu kế hoạch; Công tác lao động đi làm việc ở nước ngoài được chú trọng triển khai thực hiện, trong tháng 4/2025 đã đưa 13 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, (lũy kế từ đầu năm có 128 lao động trong đó: Đài Loan 27, Hàn Quốc 20, Nhật Bản 82) đạt 64% chỉ tiêu kế hoạch. Trong tháng cho vay giải quyết việc làm 187 dự án vay vốn tạo việc làm cho 187 lao động, với tổng số tiền là 14.263 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Tổ chức thành công Hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học lần thứ XII, năm học 2024-2025, kết quả đạt được trong 02 phần thi của các giáo viên tham dự Hội thi, Ban Tổ chức đã lựa chọn được 168/198 (đạt 84,8%) giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp tiểu học.

Phối hợp với Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tổ chức thành công Giải Điền kinh học sinh truyền thống tỉnh Sơn La năm 2025.

Tổ chức kiểm tra việc cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và nâng cao phổ điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm học 2024-2025 tại các đơn vị giáo dục (theo Quyết định 365/QĐ-SGDĐT ngày 03/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo); kiểm tra một số Trung tâm Anh ngữ, trung tâm tin học, trung tâm giáo dục kỹ năng sống trên địa bàn tỉnh.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

* *Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*:

- Trong tháng ghi nhận thêm 04 ổ dịch Sởi tại các huyện: Quỳnh Nhai, Phù Yên, Bắc Yên, Yên Châu. Tính đến ngày 09/4/2025 số ca mắc 272 ca, đã điều trị khỏi cho 200 ca, đang điều trị 72 ca, không có trường hợp bệnh nặng hoặc tử vong do bệnh gây ra, hiện dịch đang tiếp diễn.

* *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 25 người (tăng 21 ca so với cùng kỳ), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.723 người (trong đó còn sống 4.932 người); số tử vong 12 người (tăng 12 ca so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.473 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 318 người. Tính đến 31/3/2025, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh: 938 người; lũy kế bệnh nhân điều trị: 4.246.

Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 707 người. Lũy tích điều trị PrEP: 806 lượt người.

** Tình hình ngộ độc thực phẩm:* Ngành Y tế tỉnh đã chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan triển khai 17 cuộc giám sát an toàn thực phẩm phục vụ các sự kiện văn hóa, chính trị trên địa bàn tỉnh. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về thực phẩm đông người trên địa bàn. Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra; có 33 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng Tư, toàn tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm Ngày Hạnh phúc thế giới (20-03); Ngày Thành lập Đoàn TNCS HCM (26-03); Ngày Thể thao Việt Nam (27/03); ... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 04/2025.

Thể thao quần chúng: Duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị. Tổ chức thành công 2 giải thể thao cấp tỉnh: giải chạy Việt dã và Bán Marathon, giải Điền kinh truyền thống tỉnh Sơn La lần thứ XV năm 2025; tổ chức thành công Cuộc vận động Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2025 (Cấp tỉnh) tại huyện Sông Mã. Tham gia giải vô địch Kéo co, vô địch đẩy gậy đạt: 3HCV, 4 HCB, 8 HCD.

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo vận động viên đội tuyển tỉnh, vận động viên đội trẻ, vận động viên năng khiếu; tham gia giải Vô địch Cử tạ Thanh thiếu niên quốc gia năm 2025 đạt: 3HCV, 1HCD; 1 VĐV đạt cấp I quốc gia.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 11 vụ, làm chết 05 người, bị thương 07 người (*tăng 03 vụ, giảm 07 người chết, giảm 09 người bị thương*). Cụ thể: Va chạm giao thông: 01 vụ, 01 người bị thương; Ít nghiêm trọng: 03 vụ, 03 người bị thương; nghiêm trọng: 06 vụ, 03 người chết, 03 người bị thương; rất nghiêm trọng: 01 vụ, 02 người chết.

6. Thiệt hại do thiên tai

Từ giữa tháng 3 đến đầu tháng 4 năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 03 trận giông lốc, sét, kèm mưa đá. Gây thiệt hại về người, nhà cửa và hoa màu của nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai. Cụ thể: Thiệt hại về người là 01 người bị thương; Thiệt hại về nhà ở: 379 nhà (*trong đó: 03 nhà thiệt hại trên 70%, 89 nhà thiệt hại từ 30% - 50%, 287 nhà thiệt hại dưới 30%*); thiệt hại 42,54 ha lúa. Diện tích cây ăn quả và cây trồng lâu năm bị thiệt hại 235,61 ha; 03 con gia súc bị sét

đánh chết; 04 phòng học bị ảnh hưởng, 02 nhà văn hóa bị thiệt hại, chìm 01 thuyền máy. Ước tổng kinh phí thiệt hại 3.352,4 triệu đồng.

Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo: Thiệt hại về người: 01 người người bị thương. Thiệt hại về vật chất: 395 nhà bị tốc mái; 42,54 ha lúa; 360,3 ha cây lâu năm; 31 con gia súc; 04 phòng học bị ảnh hưởng, 02 nhà văn hóa bị thiệt hại, chìm 01 thuyền máy. Ước tổng kinh phí thiệt hại 7.619,4 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 04 vụ (02 vụ cháy nhà; 02 vụ cháy nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh), thiệt hại tài sản ước tính khoảng 1,86 tỷ đồng (tăng 02 vụ); Nổ: Không xảy ra vụ việc nào (bằng kỳ trước).

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Kỳ báo cáo
	cùng kỳ	thực hiện	so với cùng kỳ
	năm trước	kỳ báo cáo	năm trước
			(%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13072	13450	102.89
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	2761	2960	107.21
Khoai lang	68	66	97.06
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102.76
Đậu tương	18	17	94.44
Lạc	98	97	98.98
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	6234	6500	104.27
Đậu/đỗ các loại	141	146	103.55
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1,575	1,650	104.76

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 4 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71391	73150	102.46
Xoài	19702	19561	99.28
Chuối	6093	5823	95.57
Thanh long	258	298	115.50
Bơ	1124	1057	94.04
Chanh leo	497	363	73.04
Cam	1864	2109	113.14
Bưởi	2376	2386	100.42
Mận	12412	13359	107.63
Nhãn	19731	19795	100.32
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	32045	34436	107.46
Cao su	5262	5216	99.13
Cà phê	20926	23312	111.40
Chè	5857	5908	100.87
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	-	-	-
Chuối	17684	18166	102.73
Thanh long	-	-	-
Bơ	-	-	-
Chanh leo	225	128	56.89
Cam	1662	1159	69.74
Bưởi	1921	1637	85.22
Mận	13108	10054	76.70
Nhãn	-	-	-
Cao su	226	345	152.65
Cà phê	1740	1755	100.86
Chè	2483	2391	96.29

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 4 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	109352	107265	98.09
Số lượng bò (Con)	392640	389645	99.24
Bò sữa	27676	27950	100.99
Số lượng lợn (Con)	596530	652124	109.32
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8060	8350	103.60
Gà	6780	7023	103.58

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 4 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	14.97	13.25	88.50
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5740	5155	89.81
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	116	64	55.17
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	898.70	775.25	86.26
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	20	13	65.00
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	53.24	33.32	62.58
Số vụ phá rừng (Vụ)	63	37	58.73
Diện tích rừng bị phá (Ha)	10.05	11.85	117.88

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 4 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	2961	98.70
Trong đó: Nuôi cá	2992	2955	98.76
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	6993	99.37
Thể tích lồng bè (m ³)	651111	516528	79.33
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	2,521.07	2,655.50	105.33
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2,521.07	2,655.50	105.33
Cá	2477.84	2612.00	105.41
Tôm	0.20	0.20	100.00
Thủy sản khác	43.03	43.30	100.63

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2025

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112.57	116.14	79.57	102.65
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	107.30	102.22	115.24	106.29
Khai khoáng khác	107.30	102.22	115.24	106.29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98.22	85.09	131.83	109.12
Sản xuất chế biến thực phẩm	100.07	82.15	137.54	109.99
Sản xuất đồ uống	89.14	115.22	87.75	98.74
Dệt	-	-	-	37.50
Sản xuất trang phục	74.07	112.50	81.82	96.15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	157.78	90.14	102.40	119.11
In, sao chép bản ghi các loại	8.19	529.03	37.32	36.84
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	21.22	554.54	276.62	91.78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101.61	90.55	111.45	111.52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	174.79	101.79	166.26	146.16
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	125.26	137.76	67.72	99.47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	125.26	137.76	67.72	99.47
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.44	103.42	98.56	103.08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110.68	105.75	96.77	104.88
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100.73	99.97	101.50	100.46

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	65,859.0	67,319.5	261,200.9	115.24	106.29
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4,166.1	4,212.0	18,068.1	101.84	106.83
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	528.0	535.0	3,063.0	54.15	85.13
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	19,741	12,900	59,146.0	347.80	137.68
Đường chưa luyện - RS	Tấn	16,275	13,000	55,901.0	86.88	95.61
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	7,184	6,000	22,085.0	90.91	103.49
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	880	450	2,633.0	-	118.02
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	90	705	805	215.72	75.43
Bia hơi	1000 lít	4.2	4.5	15.5	54.22	77.50
Nước tinh khiết	1000 lít	354.2	410.7	1,486.2	92.48	100.92
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8.0	9.0	35.0	81.82	96.15
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	69.3	366.8	894.5	37.32	36.84
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lô hoặc dải	Tấn	41.5	305.0	696.0	-	115.81
Xi măng Portland đen	Tấn	55,661.0	50,000.0	188,153.0	111.68	112.27
Điện sản xuất	Triệu KWh	379.4	526.3	1,715.8	67.26	99.26
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	258.1	325.0	1,177.2	62.08	103.73
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	35.0	100.0	176.1	57.06	58.99
Điện thương phẩm	Triệu KWh	81.7	82.0	314.6	107.56	109.86
Nước uống được	1000 m ³	1,146.4	1,212.3	4,684.4	96.77	104.88
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4,846.2	4,844.6	19,294.4	101.50	100.46

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 4 năm 2025**

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	287110	307300	1116960	17.70	116.17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	246110	259300	957960	17.17	119.70
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95400	110000	399700	35.37	160.91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7100	7300	23250	6.46	107.14
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	138630	143300	524930	12.11	97.99
Vốn nước ngoài (ODA)	6400	6000	19750	32.92	190.38
Xổ số kiến thiết	5680	-	13580	25.19	234.14
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	41000	48000	159000	21.71	98.64
Vốn cân đối ngân sách huyện	41000	48000	159000	21.71	98.64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6000	15000	24200	4.48	161.33
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 4 năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3450505.1	3464854.7	13524429.9	111.06	113.11
Lương thực, thực phẩm	1541594.8	1544474.3	6040681.8	110.45	114.09
Hàng may mặc	166210.8	167223.4	660691.7	107.37	109.19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	321565.6	323151.8	1255838.1	108.46	110.39
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	53630.8	53873.4	203453.7	120.43	116.49
Gỗ và vật liệu xây dựng	366074.4	368169.6	1431369.5	113.29	114.40
Ô tô các loại	67839.9	68301.9	268023.9	105.82	107.86
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	216345.3	217956.8	860545.6	110.80	112.58
Xăng, dầu các loại	397214.2	400017.4	1566416.8	109.11	109.88
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32727.0	32965.8	130472.8	108.28	109.79
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16927.4	17003.7	66899.8	124.75	120.25
Hàng hóa khác	130469.7	131029.2	506603.4	115.60	113.80
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	139905.4	140687.3	533432.9	124.63	122.58

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 4 năm 2025**

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	941981.9	1028202.9	3681741.9	120.20	114.07
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	453887.0	518980.6	1770808.6	126.32	117.31
Dịch vụ lưu trú	30493.7	35441.0	118916.2	127.76	117.76
Dịch vụ ăn uống	423393.3	483539.6	1651892.5	126.21	117.28
Du lịch lữ hành	2957.8	3358.8	11451.1	130.78	122.57
Dịch vụ khác	485137.1	505863.5	1899482.1	116.95	111.38

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2025

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
					Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	4 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2019				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115.67	102.33	100.37	100.02	102.86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128.00	108.73	101.70	100.41	108.77
Lương thực	124.33	106.42	99.54	100.00	106.96
Thực phẩm	132.07	110.04	102.16	100.51	110.15
Ăn uống ngoài gia đình	109.90	104.79	102.99	100.58	103.44
Đồ uống và thuốc lá	121.77	100.22	99.07	100.00	100.24
May mặc, mũ nón và giày dép	112.47	101.84	100.54	100.14	101.43
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109.82	100.10	99.38	99.95	100.91
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110.88	100.49	100.35	100.06	100.46
Thuốc và dịch vụ y tế	114.63	100.49	100.15	100.00	100.42
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115.07	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	103.46	91.58	98.62	98.99	94.52
Bưu chính viễn thông	99.99	100.00	100.00	100.00	100.00
Giáo dục	118.49	109.53	100.00	100.00	109.53
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115.33	109.55	100.00	100.00	109.55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102.25	99.75	100.25	100.25	99.94
Hàng hóa và dịch vụ khác	117.14	102.34	100.07	100.28	101.43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	271.29	129.78	123.12	112.34	118.28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111.46	103.14	101.72	100.93	103.53

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	346125.9	1345912.0	101.99	112.25	112.32
Vận tải hành khách	54979.1	205936.1	103.07	111.01	113.25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1380.4	5312.0	102.22	105.74	107.50
Đường bộ	53598.7	200624.1	103.10	111.15	113.41
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	282427.3	1105567.1	101.81	112.56	112.10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1365.2	5367.0	101.04	105.14	106.90
Đường bộ	281062.1	1100200.1	101.82	112.60	112.13
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8719.5	34408.8	100.80	110.19	113.69

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 4 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	556.60	2134.52	102.88	111.52	112.70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	41.01	162.33	102.04	106.00	105.62
Đường bộ	515.59	1972.19	102.95	111.98	113.32
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	55495.37	209837.58	103.09	111.22	112.66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	465.89	1790.48	102.19	105.71	109.36
Đường bộ	55029.48	208047.10	103.10	111.27	112.69
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	751.88	2884.13	101.85	112.18	113.70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.89	38.84	101.44	105.21	107.83
Đường bộ	741.99	2845.29	101.86	112.28	113.78
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	91886.60	358027.09	101.88	112.50	113.14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	275.74	1063.38	101.03	105.08	106.88
Đường bộ	91610.86	356963.71	101.88	112.52	113.16
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	50	137.50	100.00	83.33
Đường bộ	11	50	137.50	100.00	83.33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	44	41.67	62.50	104.76
Đường bộ	5	44	41.67	62.50	104.76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	46	43.75	63.64	79.31
Đường bộ	7	46	43.75	63.64	79.31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	10	133.33	80.00	71.43
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1860	2877	328.27	769.87	564.70

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 4 năm 2025

	Thực hiện tháng 3 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	9726116.594	10200000	44345173.9	111.59	104.39
Tổng chi	9229009.132	9750000	43109814.5	112.28	104.11
Dư nợ tín dụng	49086803.77	49125000	x	111.85	x
Ngắn hạn	22173757.94	22300000	x	115.87	x
Trung, dài hạn	26913045.83	26825000	x	108.71	x
Huy động vốn tại địa phương	39241508.43	39419500	x	114.48	x
Tiền gửi tiết kiệm	28991827.02	28916000	x	111.12	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10246131.42	10500000	x	125.01	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	3550	3500	x	32.23	x